

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO.1

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/03/2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		38 680 354 406	39 941 748 297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2 258 503 816	1 297 117 296
1. Tiền	111		2 258 503 816	1 297 117 296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33 893 053 967	35 972 470 940
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		20 689 255 014	20 689 255 014
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6 671 044 154)	(6 671 044 154)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		19 874 843 107	21 954 260 080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 738 082 605	2 327 448 062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1 915 772 272	1 915 772 272
2. Trả trước cho người bán	132		235 649 052	215 761 102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	850 701 974	1 603 832 434
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.4	(1 264 040 693)	(1 407 917 746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		790 714 018	344 711 999
1. Hàng tồn kho	141	V.6	790 714 018	344 711 999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	200		3 387 229 795	3 494 866 988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		3 221 959 129	3 329 596 322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1 870 959 129	1 977 096 322
- Nguyên giá	222		6 507 510 156	6 507 510 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4 636 551 027)	(4 530 413 834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1 351 000 000	1 352 500 000
- Nguyên giá	228		1 380 000 000	1 380 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 000 000)	(27 500 000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		165 270 666	165 270 666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	165 270 666	165 270 666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		42 067 584 201	43 436 615 285
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		2 098 661 768	3 790 663 465
I. Nợ ngắn hạn	310		2 098 661 768	3 790 663 465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	494 383 403	320 222 658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		693 952 604	1 531 078 334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	159 078 211	254 239 495
4. Phải trả người lao động	314		399 354 165	672 804 067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	444 454 411	892 786 940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	90 087 196	301 180 193


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(182 648 222)	(181 648 222)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		39 968 922 433	39 645 951 820
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	39 968 922 433	39 645 951 820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60 000 000 000	60 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		60 000 000 000	60 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		111 973 829	111 973 829
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(436 450 000)	(436 450 000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19 706 601 396)	(20 029 572 009)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(20 029 572 009)	(23 357 694 410)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		322 970 613	3 328 122 401
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2020
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		42 067 584 201	43 436 615 285

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Thu Hiền

ngày 18 tháng 4 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TK	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	511	VI.1	2,045,765,106	762,072,348	2,045,765,106	762,072,348
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	531	VI.2			-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		VI.3	2,045,765,106	762,072,348	2,045,765,106	762,072,348
4	Giá vốn hàng bán	11	632	VI.4	1,394,904,995	1,118,050,758	1,394,904,995	1,118,050,758
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			650,860,111	(355,978,410)	650,860,111	(355,978,410)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	515	VI.5	256,858,789	70,854,541	256,858,789	70,854,541
7	Chi phí tài chính	22	635	VI.6		(1,078,727,824)	-	(1,078,727,824)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	635			1,029,582	-	1,029,582
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	642	VI.7	582,914,305	744,885,549	582,914,305	744,885,549
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			324,804,595	48,718,406	324,804,595	48,718,406
11	Thu nhập khác	31	711	VI.8			-	-
12	Chi phí khác	32	811	VI.9	1,833,982	1,839,623	1,833,982	1,839,623
13	Lợi nhuận khác	40			(1,833,982)	(1,839,623)	(1,833,982)	(1,839,623)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4211		322,970,613	46,878,783	322,970,613	46,878,783
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8211	VI.11			-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8212				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	421		322,970,613	46,878,783	322,970,613	46,878,783
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		VI.12			-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		VI.13			-	-

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Thu Hoài

Vũ Thị Thu Hoài

Đoàn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2020

ĐVT :Vnd

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,411,865,886	3,824,767,890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-1,961,259,959	-2,094,942,731
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-814,520,120	-994,199,255
4. Tiền lãi vay đã trả	4			-1,623,166
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		341,664,658	170,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		-352,639,707	-224,171,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(1,374,889,242)	510,001,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-1,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,320,000,000	1,000,178,630
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,275,762	228,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,336,275,762	-499,592,943
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			-109,285,300
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-109,285,300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		961,386,520	-98,877,043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,297,117,296	222,772,176
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	2,258,503,816	123,895,133

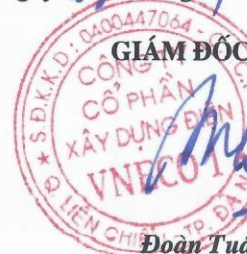
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thu Hoài

Vũ Thị Thu Hoài



Đoàn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020.

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1, tiền thân là công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo QĐ số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển công ty Xây lắp điện 3.1 thành công ty cổ phần Xây lắp điện 3.1. ngày 20/03/2006 công ty đổi tên thành công ty cổ phần Xây dựng Điện VNECO1, theo QĐ số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần xây lắp điện 3.1.

Công ty được sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày ngày 31/12/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/03/2010.

Trụ sở chính : Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 25/11/2019 của công ty là : 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn tại thời điểm 31/03/2020. :60.000.000.000đ

Đối tượng góp vốn		Tỷ lệ
Vốn góp của nhà nước		0%
Cổ đông khác		100%
Tổng cộng :		100%

2-Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình hệ thống điện, các công trình công nghiệp , giao thông..

3-Nghành nghề kinh doanh:

Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng , công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá thể thao sân bay bến cảng;

Sản xuất thiết bị phụ kiện;

Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;

Kinh doanh và phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;

Kinh doanh xuất nhập khẩu : Vật tư, thiết bị điện,vật liệu xây dựng , thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hoá ;

Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.;

Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm

Sản xuất các sản phẩm bê tông;

Kinh doanh xăng dầu;

Đầu tư nhà máy điện độc lập và sản xuất kinh doanh điện;

4-Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng , bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

5-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6-Cấu trúc doanh nghiệp:

-Danh sách các công ty con:

-Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

-Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc;

7-Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1-Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12)

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt nam(VNĐ)

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán Việt nam, bao gồm : thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của công ty được thực hiện theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính , kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp .

Số liệu trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính được tuân thủ theo đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng liên ngân hàng cho kỳ báo cáo.

3-Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Căn cứ vào lãi suất thực tế của ngân hàng áp dụng cho các doanh nghiệp đi vay .

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các khoản tiền được ghi nhận trong báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương tiền : Các khoản tương tiền được phản ánh trong báo cáo tài chính là các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Công ty đang nắm giữ có thời gian đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.Đối với chứng khoán kinh doanh:Thời điểm ghi nhận khi dòng tiền đã về tài khoản của Công ty.Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc , căn cứ để trích lập dự phòng giảm giá là giá trị của sản giao dịch chứng khoán công bố tại thời điểm báo cáo.

b.Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c.Đối với các khoản cho vay:Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

d.Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

đ.Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e.Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính:

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được phân loại chi tiết theo từng khách hàng, đối tượng khác nhau.Được phân loại theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại theo thời điểm báo cáo , theo đối tượng và theo từng nguyên tệ.Không ghi nhận các khoản thu vượt để thu hồi.

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a.Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc hạch toán tài sản cố định : Tài sản cố định của Công ty được ghi chép theo nguyên tắc giá gốc (Nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định :

Theo phương pháp đường thẳng hầu hết toàn bộ tài sản của Công ty, theo phương pháp sản lượng đối với một số tài sản đặc thù của máy thi công trong ngành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định phù hợp với Quyết định số 203 ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

b.Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

c- Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Giá trị bất động sản đầu tư được xác định theo giá gốc .

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC):

a.Đối với bên góp vốn:

b.Đối với bên nhận góp vốn(Bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung):Nguyên tắc ghi nhận góp vốn của các bên theo nguyên tắc giá gốc.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a.Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại(chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng).Căn cứ lỗ tính thuế, tỷ lệ được xác định theo quy định hiện hành.

b.Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Căn cứ ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn , phân bổ theo tỷ lệ tiền lương trong kỳ.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả được phân loại chi tiết theo từng đối tượng kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo , không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng , kỳ hạn, nguyên tệ, giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “chi phí đi vay”

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, nhưng thực tế chưa phát sinh.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi có xác nhận của chủ đầu tư , các bên liên quan xác nhận công việc đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi :

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp .

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu ,thu nhập khác.

Doanh thu hợp đồng xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư với Công ty, hoá đơn tài chính đã được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán theo đúng hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.và chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”

Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 14.

21-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu hàng bán, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán được tuân thủ theo chuẩn mực kế toán “các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

22-Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận đầy đủ , bao gồm cả phần trích trước .

24- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận một cách đầy đủ , hợp lý.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V-Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối :

Đơn vị tính : Đồng VN

01- Tiền :	31/03/20	01/01/20
Tiền mặt tại quỹ	73 655 568	383 155
Tiền gửi ngân hàng	2 184 848 248	1 296 734 141
Cộng:	2 258 503 816	1 297 117 296
02- Các khoản đầu tư tài chính :	31/03/20	01/01/20
a.Chứng khoán kinh doanh :	20 689 255 014	20 689 255 014
-Tổng giá trị cổ phiếu(các loại CP chiếm 10% tổng giá trị CP trở lên) :	20 689 255 014	20 689 255 014
-Tổng giá trị trái phiếu(các loại TP chiếm 10% tổng giá trị TP trở lên)		
b.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :		
c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :		
Cộng	20 689 255 014	20 689 255 014
03-Phải thu của khách hàng :	31/03/20	01/01/20
a.Phải thu của khách hàng ngắn hạn :	1 915 772 272	1 915 772 272
b.Phải thu của khách hàng dài hạn :		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng	1 915 772 272	1 915 772 272
04.Phải thu khác :	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn :	185 587 369	216 842 924
b.Dài hạn :		
05.Tài sản thiếu chờ xử lý :	31/03/20	01/01/20
a.Tiền :		
b.Hàng tồn kho :		
c.TSCĐ :		
d.Tài sản khác :		
Cộng		
06.Nợ xấu :	31/03/20	01/01/20
07- Hàng tồn kho :	31/03/20	01/01/20
Hàng đang đi trên đường :		
Nguyên liệu, vật liệu :	18 579 048	18 579 048
Công cụ, dụng cụ :	6 598 235	6 598 235
Chi phí SXKD dở dang :	765 536 735	319 534 652

Thành phẩm :
Hàng hoá :
Hàng gửi đi bán :
Hàng hoá kho bảo thuế :
Cộng giá gốc hàng tồn kho : 790 714 018 344 711 999

Gía trị ghi sổ của hàng hoá tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

Gía trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm :.....

Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :.....

08.Tài sản dở dang dài hạn: 31/03/20 01/01/20

a.Chi phí sản xuất , kinh doanh

dở dang dài hạn :

b.Xây dựng cơ bản dở dang :

Cộng :

09-Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VKT	MMTBI	PTVẬN TÀI	TBDCQLÝ	TỔNG CỘNG
Giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2020	2 334 670 380	1 236 409 049	2 786 080 727	50 000 000	6 407 160 156
Tăng: -Mua trong kỳ:					
ĐTXDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ:					
Thanh lý					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2020	2 334 670 380	1 236 409 049	2 786 080 727	50 000 000	6 407 160 156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	1 944 424 025	596 735 877	1 939 368 762	49 885 170	4 530 413 834
Khấu hao trong kỳ :	5 574 948	18 077 665	82 484 580		106 137 193
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2020	1 949 998 973	614 813 542	2 021 853 342	49 885 170	4 636 551 027
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình					
Tại ngày 01/01/2020	390 246 355	639 673 172	846 711 965	114 830	1 876 746 322
Tại ngày 31/03/2020	384 671 407	621 595 507	764 227 385	114 830	1 770 609 129

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng :

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

-Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

:

Đvt: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	1.350.000.000	30 000 000	1.380.000.000
Tại ngày 31/03/2020	1.350.000.000	30 000 000	1 380 000 000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	0	27 500 000	27 500 000
Tại ngày 31/03/2020	0	29 000 000	29 000 000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	1.350.000.000	2 500 000	1 352 500 000
Tại ngày 31/03/2019	1.350.000.000	1 000 000	1 351 000 000

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính	:	31/03/20	01/01/20
12- Tăng giảm bất động sản đầu tư	:	31/03/20	01/01/20
13- Chi phí trả trước	:	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn	:		
b.Dài hạn	:	165 270 666	165 270 666
Cộng	:	165 270 666	165 270 666
14- Tài sản khác	:	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn	:		
b.Dài hạn	:		
15-Vay và nợ thuê tài chính	:	31/03/20	01/01/20
a.Vay ngắn hạn	:		
b.Vay dài hạn	:		
c.Các khoản nợ thuê tài chính	:		
d.Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	:		
đ.Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan			
Cộng	:		
16.Phải trả người bán	:	31/03/20	01/01/20
a.Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		494 383 403	320 222 658
b.Các khoản phải trả người bán dài hạn:			
Cộng	:	494 383 403	320 222 658
c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán	:		
e.Phải trả người bán là các bên liên quan:			
17.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	:	31/03/20	01/01/20
a.Phải nộp	:		
Thuế giá trị gia tăng	:	159 078 211	254 239 495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	:		
Thuế thu nhập cá nhân	:		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	:		

Các loại thuế khác :	:		
Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	:		
Cộng	:	159 078 211	254 239 495
b.Phải thu	:		
18- Chi phí phải trả	:	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn	:		
Trích trước chi phí công trình	:	444 454 411	892 786 940
Cộng	:	444 454 411	892 786 940
b.Dài hạn	:		
19- Phải trả khác	:	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn:	:		
Kinh phí công đoàn	:	19 488 959	50 264 573
Bảo hiểm xã hội	:	70 598 237	69 267 398
Các khoản phải , phải nộp khác	:		
Kinh phí đền bù,khác	:		
Cộng	:	90 087196	119 531 971
b.Dài hạn	:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	:		
Các khoản phải trả phải nộp khác	:		
c.Số nợ quá hạn chưa thanh toán	:		
20.Doanh thu chưa thực hiện	:	31/03/20	01/01/20
a.Ngắn hạn	:		
Danh thu nhận trước	:		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:	:		
b.Dài hạn	:		
c.Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	:		
21-Trái phiếu phát hành	:	31/03/20	01/01/20
21.1 Trái phiếu thường	:		
a.Trái phiếu phát hành:	:		
Loại phát hành theo mệnh giá	:		
Loại phát hành có chiết khấu	:		
Loại phát hành có phụ trội	:		
b.Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :	:		
21.2: Trái phiếu chuyển đổi	:		
a.Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	:		

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành CP trong kỳ
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 31/03/20 01/01/20

23. Dự phòng phải trả : 31/03/20 01/01/20

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : 31/03/20 01/01/20

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan
đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả : 31/03/20 01/01/20

25- Vốn chủ sở hữu :

a*- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2019	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			(23 357 694 410)	36 317 829 419
Lãi trong năm 2019						3 328 122 401	3 328 122 401
Tăng khác							
Giảm khác							
31/12/2019	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			(20 029 572 009)	39 645 951 820
01/01/2020							
Lãi trong năm 2020						322 970 613	322 970 613
Tăng khác							
Giảm khác							
31/03/2020	60 000 000 000	111 973 829	(436 450 000)			-19 706 601 396	39 968 922 433

Số liệu về phân phối lợi nhuận là số dự kiến phân phối để trình Đại hội cổ đông thông qua.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/20	01/01/20
Vốn góp của nhà nước	0%	: 0%
Các cổ đông khác	100%	: 100%
Cộng		: 100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/20	01/01/20
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	: 60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:	
+ Vốn góp giảm trong năm	:	
+ Vốn góp cuối năm	: 60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	31/03/20	01/01/20
Số lượng cổ phiếu được phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.956.355	5.956.355
Cổ phiếu thường :	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ. Cổ tức	31/03/20	01/01/20
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/20	01/01/20
Quỹ đầu tư phát triển :		
▪ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
▪ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		
Cộng :		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	: 31/03/20	01/01/20
27. Chênh lệch tỷ giá	: 31/03/20	01/01/20
28. Nguồn kinh phí	: 31/03/20	01/01/20
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:	31/03/20	01/01/20
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

30-Các thông tin khác do DN

tự thuyết minh, giải trình :

31/03/20

01/01/20

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Đơn vị tính :Đồng Việt nam

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
1-Tổng DT -BH và CCDVụ		
a.Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	2 045 765 106	762 072 348
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b.Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	2 045 765 106	762 072 348
2-Các khoản giảm trừ DThu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Trong đó :		
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
3-Gía vốn hàng bán	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá vốn hàng bán	1 394 904 995	1 118 050 758
4-Dthu hoạt động tài chính	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	256 858 789	70 854 541
5-Chi phí tài chính	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Dự phòng giảm giá chứng khoán		-1 078 727 824
Lãi tiền vay		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6.Thu nhập khác	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
7.Chi phí khác	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Giá trị còn lại của TSCĐ		
Các khoản khác	1 833 982	1 839 623
8.Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2020	Quý 1/2019
a.Chi phí quản lý doanh nghiệp	582 914 305	744 885 549
b.Chi phí bán hàng		
c.Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		

và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Chi phí nguyên vật liệu	: 16 120 000	
Chi phí nhân công	: 1 597 856 602	466 548 365
Chi phí máy thi công	: 100 702 245	102 562 246
Chi phí khấu hao	: 100 562 245	100 562 246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	: 47 685 909	95 193 545
Chi phí bằng tiền khác	: 85 142 716	58 495 550
Cộng	: 1 948 069 717	823 361 952
10. Chi phí TNCThuế hiện hành	: Quý 1/2020	Quý 1/2019
-Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành ,bù lỗ trong 5 năm :		
-Đ chỉnh CP-thuế TNDN của các năm trước vào CP-thuế TN hiện hành năm nay :		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	:	
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	: Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
-Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập DN Hoãn lại :		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho

thuê tài chính : Quý 1/2020 Quý 1/2019

+ Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

+Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng : Quý 1/2020 Quý 1/2019

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và

tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ
nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế
của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh
nghiệp phải thực hiện

3.Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : Quý 1/2020 Quý 1/2019

Vay ngân hàng

4.Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ : Quý 1/2020 Quý 1/2019

Trả nợ vay ngân hàng

IX- Những thông tin khác:

1.Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2.Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3.Thông tin về các bên liên quan:.....

4.Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh
doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ
phận "(2):.....

5.Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế
toán trước):Được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính kiểm toán năm.

6.Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7-Những thông tin khác (3):.....

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Tuấn Anh

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO1
Số: 31A VNCO1/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/V: Giải trình chênh lệch KQKD
Quý 1/2019 và quý 1/2020

Đà Nẵng ngày 18 tháng 4 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Điện VNECO1

Mã chứng khoán : VE1

Địa chỉ : 489 Nguyễn Lương Bằng, P.Hoà Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Điện thoại : 0236.3772001 **Fax :** 0236.3772006

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty được lập bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC. Chênh lệch (10% /lãi-lỗ) so với báo cáo tài chính quý 1 năm 2019. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1 giải trình các nguyên nhân chênh lệch kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính như sau:

Lợi nhuận sau thuế :

Quý 1 năm 2019 : 46.878.783

Quý 1 năm 2020 : 322.970.613

Tăng : 276.091.830

Các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận quý 1/ 2020 tăng so với quý 1 năm 2019 là :

Doanh thu bán hàng :

Quý 1 năm 2019 : 762.072.348

Quý 1 năm 2020 : 2.045.765.106

Tăng : 1.283.692.758

Doanh thu HĐTC:

Quý 1 năm 2019 : 70.854.541

Quý 1 năm 2020 : 256.858.789

Tăng : 186.004.248

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 1 năm 2019 : 744.885.549

Quý 1 năm 2020 : 582.914.305

Giảm : 161.971.244

Nguyên nhân : Trong quý 1/2020 doanh thu bán hàng tăng 1,2 tỷ đồng so với quý 1/2019 dẫn đến lợi nhuận tăng lên tương ứng , và doanh thu hoạt động tài chính tăng so với năm ngoái 186 triệu, trong khi đó chi phí doanh nghiệp lại giảm 161 triệu so với kỳ trước . Đó là các nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý 1/2020 tăng so với quý 1/2019 .

Trân trọng ./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐOÀN TUẤN ANH